

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Mỹ Trân

Bà Bùi Thị Thúy Bắc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Thu T**, sinh năm: 1990; địa chỉ: số nhà D ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Hoàng N**, sinh năm: 1988; địa chỉ: số nhà A ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2024, văn bản trình bày ý kiến ngày 13/01/2025, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Bà T và ông N tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Bến Tre vào năm 2010. Sau khi kết hôn, bà T và ông N sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nay bà T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông N. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: bà T và ông N có 01 người con chung là Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 29/7/2010. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho cháu T1.

Về tài sản chung: bà T trình bày không có

Về nợ chung: bà T trình bày không có.

Ngày 10/4/2025, bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Phía bị đơn ông Nguyễn Hoàng N đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các giấy mời của Toà án và đã được triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng ông N vắng mặt, cũng không có văn bản trình bày ý kiến nên không có phần trình bày của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông N.

Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 29/7/2010 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1.

Về tài sản chung: bà T trình bày không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: bà T trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Thu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T.

Ông Nguyễn Hoàng N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà T và ông N tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Bến Tre vào năm 2010. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T cho rằng sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà T xác định đã không còn tình

cảm với ông N nên xin được ly hôn với ông N. Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “... Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình...”. Đối chiếu với quy định trên thì giữa bà T và ông N đã có xảy ra mâu thuẫn, gia đình không còn hạnh phúc, tình nghĩa vợ chồng không còn. Đối với ông N, từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải cho ông N nhưng ông N vẫn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với qui định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về con chung: bà T và ông N có 01 người con chung là Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 29/7/2010. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho cháu T1. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù hiện nay cháu T1 đang sinh sống cùng ông N nhưng ông N không có mặt tại địa phương (mà cháu T1 sống cùng ông Nguyễn Văn N1 – cha ruột ông N). Hơn nữa, cháu T1 có nguyện vọng sống với bà T. Do đó, để đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần của cháu T1 cần giao cháu T1 cho bà T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu T1.

[4] Về tài sản chung: bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: bà T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008805 ngày 26/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre.

Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T đối với ông Nguyễn Hoàng N. Bà T được ly hôn với ông N. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: bà T và ông N có 01 người con chung là Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 29/7/2010. Khi ly hôn, bà T được quyền trực tiếp nuôi người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, ghi nhận bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho cháu T1.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung sau này, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: bà T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: bà T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008805 ngày 26/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre.

6. Bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Hoàng N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- CCTHADS huyện Chợ Lách;
- UBND xã Long Thới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thúy Bắc Dương Mỹ Trân Nguyễn Thị Tuyết Nga